

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 86/2022/NĐ-CP ngày 24/10/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 932/TB-BTC ngày 29/12/2022 của Bộ Tài chính về việc Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (theo các phụ lục, phụ biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị dự toán thuộc và trực thuộc Bộ GDĐT (công khai số liệu quyết toán của đơn vị theo quy định);
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Chuan

Phạm Ngọc Thường

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
CỦA BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 226 /QĐ-BGDĐT ngày 10 /2023
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm (Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017);

Căn cứ Thông báo số 932/TB-BTC ngày 29/12/2022 của Bộ Tài chính về việc Thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Bộ Giáo dục và Đào tạo công khai thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 như sau (đơn vị tính là triệu đồng và đã làm tròn số):

1. Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 2.232.450.000 đồng;
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 892.980.000 đồng;
- Số được khấu trừ/để lại: 1.139.470.000 đồng.

2. Quyết toán chi ngân sách**2.1. Số liệu quyết toán vốn trong nước**

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------|
| (1) Kinh phí năm 2021 chuyển sang: | 209.155.525.126 đồng. |
| (2) Dự toán được giao trong năm: | 4.503.479.000.000 đồng. |
| (3) Kinh phí được sử dụng trong năm: | 4.712.634.525.126 đồng. |
| (4) Tổng số kinh phí quyết toán: | 4.098.761.590.479 đồng. |
| (5) Kinh phí giảm trong năm: | 231.546.847.721 đồng. |
| (6) Kinh phí chuyển năm sau: | 382.326.086.926 đồng. |

*** Thuyết minh số liệu quyết toán chi ngân sách nhà nước (nguồn ngân sách trong nước)**

- | | |
|------------------------------------|-----------------------|
| (1) Kinh phí năm 2020 chuyển sang: | 209.155.525.126 đồng; |
|------------------------------------|-----------------------|

(Theo Thông báo số 1038/TB-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020 của Bộ GD&ĐT).

- | | |
|----------------------------------|-------------------------|
| (2) Dự toán được giao trong năm: | 4.503.479.000.000 đồng; |
|----------------------------------|-------------------------|

thanh

thanh

Trong đó:

2.1. Dự toán kinh phí giao đầu năm: 4.143.090.000.000 đồng;

(Quyết định số 1942/QĐ-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi NSNN năm 2021).

2.2. Dự toán kinh phí bổ sung trong năm: 360.389.000.000 đồng;

(1. Quyết định số 477/QĐ-TTg ngày 29/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X là 20.685.000.000 đồng; 2. Quyết định số 1642/QĐ-TTg ngày 30/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung kinh phí thực hiện các chính sách chế độ cho người học và kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ cấp thiết khác là 293.600.000.000 đồng; 3. Công văn số 8604/BTC-HCSN ngày 27/10/2020 của Bộ Tài chính thông báo bổ sung kinh phí sự nghiệp khoa học công nghệ của ngân sách trung ương năm 2022: 41.154.000.000 đồng; 4. Quyết định số 1379/QĐ-TTg ngày 2/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung kinh phí thực hiện CTMTQG xây dựng nông thôn mới năm 2021: 1.250.000.000 đồng; 5. Quyết định số 2258/QĐ-TTg ngày 31/12/21 của Thủ tướng Chính phủ bổ sung kinh phí trích lại sau thanh tra: 2.700.000.000 đồng).

(3) Kinh phí giảm trong năm: 231.546.847.721 đồng.

Trong đó:

3.1. Dự toán kinh phí hủy: 169.381.650.344 đồng. Bao gồm:

- Dự toán hủy do Bộ Tài chính không thống nhất trong quá trình phân bổ dự toán NSNN năm 2021: 8.445.500.000 đồng;

- Dự toán kinh phí chi thường xuyên hủy (cắt giảm và tiết kiệm chi trong năm do thực hiện theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 8/6/2021 của Chính phủ về Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2021): 2.192.000.000 đồng;

- Dự toán kinh phí không thường xuyên hủy do thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) tại Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021 tại Bộ GD&ĐT (theo công văn số 645/KTNN-TH ngày 3/11/2022 của KTNN - Phụ lục 05): 3.342.760.625 đồng;

- Dự toán hủy do hết nhiệm vụ chi theo quy định: 155.401.389.719 đồng.

3.2. Kinh phí đã nộp NSNN, còn phải nộp NSNN do thu hồi về NSNN các khoản chi sai quy định: 57.857.037.719 đồng.

(4) Kinh phí chuyển năm sau: 382.326.086.926 đồng.

Trong đó:

4.1. Kinh phí thường xuyên tự chủ: 25.195.007.162 đồng;

Thanh

4.2. Kinh phí không thường xuyên,
không tự chủ:

357.131.079.764 đồng.

2.2. Số liệu quyết toán vốn ngoài nước:

a) Nguồn viện trợ:

(1) Kinh phí năm 2020 chuyển sang:	57.710.588.787 đồng
(2) Dự toán được giao trong năm:	41.620.000.000 đồng
(3) Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:	
- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	19.814.263.372 đồng
- Số đã hoàn tạm ứng	64.944.479.639 đồng
- Số đã ghi thu, ghi chi	1.378.739.200 đồng
(4) Kinh phí được sử dụng trong năm	78.903.591.359 đồng
(5) Kinh phí đề nghị quyết toán:	66.323.218.839 đồng
(6) Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	12.580.372.520 đồng

b) Nguồn vay nợ nước ngoài:

(1) Kinh phí năm 2020 chuyển sang:	155.421.987.198 đồng
(2) Dự toán được giao trong năm:	1.245.750.000.000 đồng
(3) Tổng kinh phí được sử dụng trong năm:	1.401.171.987.198 đồng
(4) Tổng kinh phí đã vay trong năm:	775.329.738.501 đồng
- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	7.205.922.659 đồng
- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	768.123.815.842 đồng
(5) Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:	920.080.948.721 đồng
(6) Kinh phí giảm trong năm:	481.091.038.477 đồng
(7) Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	0 đồng./.

thư

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
CHƯƠNG: 022

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số **26** /QĐ-BGDĐT ngày **12** /01/2023 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Chênh lệch (*)	Trường ĐH Giao thông vận tải	Trường ĐH Kinh tế TP. HCM
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN			-		
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	4.098.762	4.204.306	- 105.544	71.724	8.775
	Kinh phí thường xuyên	1.817.977	1.817.977	-	58.782	-
	Kinh phí không thường xuyên	2.280.784	2.386.329	- 105.544	12.942	8.775
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	3.729.318	3.729.318	-	61.506	2.078
	Kinh phí thường xuyên	1.696.147	1.696.147	-	58.782	-
	Kinh phí không thường xuyên	2.033.172	2.033.172	-	2.724	2.078
2	Sự nghiệp môi trường	4.109	4.109	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	4.109	4.109	-	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế	1.900	1.900	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	1.900	1.900	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	107.900	107.900	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	90.782	90.782	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	17.117	17.117	-	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	4.620	4.620	-	-	-
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	4.620	4.620	-	-	-
7	Kinh phí đào tạo C-K	-	105.544	- 105.544	5.261	549
	Kinh phí thường xuyên	-	-	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	-	105.544	- 105.544	5.261	549
8	Chi sự nghiệp KHCN	250.915	250.915	-	4.957	6.149
	Kinh phí thường xuyên	31.048	31.048	-	-	-
	Kinh phí không thường xuyên	219.866	219.866	-	4.957	6.149
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	66.323	66.323	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	66.323	66.323	-	-	-
2	Chi sự nghiệp KHCN	0,00069	0,00069	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	920.081	920.081	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	919.359	919.359	-	-	-
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	722	722	-	-	-

Ghi chú: (*) Quyết toán kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào, Campuchia và kinh phí hỗ trợ Lào, Campuchia đang được Bộ Tài chính thẩm định.

Chức

4

STT	Nội dung	Trường CĐSP TW TP. Hồ Chí Minh	Viện Nghiên cứu CC về Toán	BQL Dự án XD Trường ĐH Việt Đức	Trường CĐSP TW Nha trang	Trường DB ĐH DT TW Nha trang	Trường ĐH Nha trang
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN						
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	38.680	15.237	3.649	26.030	14.235	23.967
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	17.435	13.292	-	12.423	11.432	20.000
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	21.245	1.945	3.649	13.607	2.803	3.967
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	38.552	1.945	3.649	26.030	14.235	21.946
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	17.435	-	-	12.423	11.432	20.000
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	21.117	1.945	3.649	13.607	2.803	1.946
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
7	Kinh phí đào tạo C-K	-	-	-	-	-	422
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	422
8	Chi sự nghiệp KHCN	128	13.292	-	-	-	1.599
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	13.292	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	128	-	-	-	-	1.599
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-	-	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo						
2	Chi sự nghiệp KHCN	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	-	5.246	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo			5.246			
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						

Khut

STT	Nội dung	Trường ĐH Mở Hà Nội	Trường CĐSP Trung ương	BQL DA THCSKK N 2	Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH Mở TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH Xây dựng
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN						
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	2.915	82.239	3.626	1.537	3.523	72.879
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	38.870	-	-	-	57.225
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	2.915	43.369	3.626	1.537	3.523	15.655
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	2.059	82.139	3.626	1.437	881	58.915
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	38.870	-	-	-	57.225
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	2.059	43.269	3.626	1.437	881	1.691
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	400
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	400
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
7	Kinh phí đào tạo C-K	-	-	-	-	-	8.191
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	8.191
8	Chi sự nghiệp KHCN	856	100	-	100	2.642	5.373
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	856	100	-	100	2.642	5.373
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-	-	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo						
2	Chi sự nghiệp KHCN	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	-	35.759	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo			35.759			
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						

Buth

STT	Nội dung	Văn phòng HĐ QGGD và PTNL	Tr.tâm Cung ứng nguồn nhân lực	Trường ĐH Tây Bắc	BQL các Dự án Bộ GDĐT	Trường ĐH Vinh	Trường ĐH SP NT Trung ương
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN						
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	1.679	1.144	59.889	254.170	154.736	46.688
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	845	1.144	35.370	114	83.191	30.885
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	834	-	24.519	254.055	71.545	15.803
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	834	1.144	55.317	231.167	148.939	44.928
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	1.144	35.370	114	83.191	30.885
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	834	-	19.947	231.053	65.748	14.043
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	400
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	400
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	845	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	845	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	431	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	431	-
7	Kinh phí đào tạo C-K	-	-	55	-	149	550
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	55	-	149	550
8	Chi sự nghiệp KHCN	-	-	4.517	23.002	5.217	811
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	4.517	23.002	5.217	811
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-	-	42.311	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo				42.311		
2	Chi sự nghiệp KHCN	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	-	-	-	14.467	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo					14.467	
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						

Được

STT	Nội dung	Trường PT VC Việt Bắc	Chương trình PTGD Trung học GD 2	Trường ĐH Việt Đức	Cục Quản lý Chất lượng	Trường ĐH Hà Nội	Trường ĐH Dân tộc Trung ương
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN						
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	56.352	31.950	49.723	49.003	6.566	26.358
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	27.398	-	41.326	5.816	-	14.293
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	28.954	31.950	8.397	43.187	6.566	12.066
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	56.352	31.950	49.124	42.811	5.679	26.358
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	27.398	-	41.326	-	-	14.293
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	28.954	31.950	7.798	42.811	5.679	12.066
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	6.193	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	5.816	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	377	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
7	Kinh phí đào tạo C-K	-	-	-	-	887	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	887	-
8	Chi sự nghiệp KHCN	-	-	599	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	599	-	-	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-	-	5.326	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo				5.326		
2	Chi sự nghiệp KHCN	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	543.914	64.322	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo		543.914	64.322			
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						

thực

STT	Nội dung	Hội đồng Giáo sư nhà nước	Trường ĐH Bách khoa HN	BQL DA ETEP	Trường ĐH KTQD	Báo Giáo dục và Thời đại	Trường ĐHSP KT Hung Yên
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN						
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	5.528	31.021	3.001	21.532	11.788	32.916
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>1.587</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>30.841</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>3.941</i>	<i>31.021</i>	<i>3.001</i>	<i>21.532</i>	<i>11.788</i>	<i>2.075</i>
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	3.941	8.136	3.001	4.344	8.310	32.147
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>30.841</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>3.941</i>	<i>8.136</i>	<i>3.001</i>	<i>4.344</i>	<i>8.310</i>	<i>1.306</i>
2	Sự nghiệp môi trường	-	295	-	300	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>295</i>	<i>-</i>	<i>300</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4	Chi Quản lý NN	1.587	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>1.587</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	3.478	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.478</i>	<i>-</i>
7	Kinh phí đào tạo C-K	-	7.460	-	13.836	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>7.460</i>	<i>-</i>	<i>13.836</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
8	Chi sự nghiệp KHCN	-	15.131	-	3.051	-	769
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>15.131</i>	<i>-</i>	<i>3.051</i>	<i>-</i>	<i>769</i>
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	3.113	-	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	3.113	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp KHCN	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	-	27.846	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	27.846	-	-	-
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-

Được

STT	Nội dung	Trường Hữu nghị T78	ĐH Thái Nguyên	BQL Đề án Ngoại ngữ quốc gia	BQL Dự án RGEF	Văn phòng CTKHGD	Thanh tra Bộ
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN						
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	48.568	381.567	20.183	2.726	54.382	11.009
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	20.935	214.898	2.290	-	207	5.452
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	27.633	166.669	17.893	2.726	54.175	5.557
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	37.654	349.018	20.183	2.726	-	4.156
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	20.935	214.898	2.290	-		-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	16.719	134.120	17.893	2.726		4.156
2	Sự nghiệp môi trường	-	300	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	300	-	-	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-	-	6.854
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	5.452
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	1.402
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	300	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	300	-	-	-	-
7	Kinh phí đào tạo C-K	10.914	20.234	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	10.914	20.234	-	-	-	-
8	Chi sự nghiệp KHCN	-	11.715	-	-	54.382	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	207	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	11.715	-	-	54.175	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	224	-	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo		224				
2	Chi sự nghiệp KHCN	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	14.621	-	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo		14.621				
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						

Chuẩn

STT	Nội dung	Trường CBQLGD TP. Hồ Chí Minh	Văn phòng Bộ	Trường ĐH Cần Thơ	Trường ĐH Đồng Tháp	ĐH Huế	Trường ĐH Mỏ- Địa chất
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN						
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	10.993	197.505	36.803	70.814	298.786	58.015
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>10.436</i>	<i>65.721</i>	<i>-</i>	<i>50.877</i>	<i>190.377</i>	<i>41.935</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>557</i>	<i>131.784</i>	<i>36.803</i>	<i>19.937</i>	<i>108.409</i>	<i>16.080</i>
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	10.628	102.894	29.053	68.177	286.013	43.095
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>10.436</i>	<i>3.735</i>	<i>-</i>	<i>50.877</i>	<i>190.377</i>	<i>41.935</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>192</i>	<i>99.159</i>	<i>29.053</i>	<i>17.300</i>	<i>95.637</i>	<i>1.160</i>
2	Sự nghiệp môi trường	-	160	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>160</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Sự nghiệp kinh tế	-	1.900	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>1.900</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4	Chi Quản lý NN	-	77.158	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>61.986</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>15.172</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7	Kinh phí đào tạo C-K	-	-	-	-	1.555	5.913
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>1.555</i>	<i>5.913</i>
8	Chi sự nghiệp KHCN	365	15.393	7.750	2.637	11.218	9.006
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>365</i>	<i>15.393</i>	<i>7.750</i>	<i>2.637</i>	<i>11.218</i>	<i>9.006</i>
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	1.379	-	-	11.562	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	1.379	-	-	11.562	-
2	Chi sự nghiệp KHCN	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	722	116.439	-	14.736	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	-	-	116.439	-	14.736	-
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	-	722	-	-	-	-

Khuth

STT	Nội dung	Trường ĐH Quy Nhơn	Trường ĐH SP Hà Nội 2	Trường ĐHSP TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH SPTDTT Hà Nội	Trường ĐH Tây Nguyên	Trường ĐH Thương Mại
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN						
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	99.549	108.789	192.766	38.280	68.801	6.196
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	48.654	47.000	82.606	19.974	44.192	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	50.894	61.789	110.160	18.305	24.609	6.196
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	94.090	105.925	190.296	36.665	67.576	3.081
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	48.654	47.000	82.606	19.974	44.192	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	45.436	58.925	107.690	16.691	23.384	3.081
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	100	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	100	-	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
7	Kinh phí đào tạo C-K	-	1.713	384	1.142	-	1.509
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	1.713	384	1.142	-	1.509
8	Chi sự nghiệp KHCN	5.458	1.152	1.986	473	1.225	1.606
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	5.458	1.152	1.986	473	1.225	1.606
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-	-	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo						
2	Chi sự nghiệp KHCN	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	5.113	41.978	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo		5.113	41.978			
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						

thực

STT	Nội dung	Trung tâm SEMEO Cell	Trung tâm SEMEO Reatrach	Trường ĐH Mỹ thuật CN	Trường DB ĐH TP. Hồ Chí Minh	Trường ĐH Ngoại thương	Trường ĐHSP Hà Nội
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN						
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	839	6.421	17.614	13.254	8.865	220.723
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	839	-	11.460	9.390	-	96.896
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	6.421	6.154	3.864	8.865	123.827
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	839	6.421	16.770	13.254	4.051	212.954
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	839	-	11.460	9.390	-	96.896
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	6.421	5.310	3.864	4.051	116.058
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	800
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	800
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-	411
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	411
7	Kinh phí đào tạo C-K	-	-	544	-	1.750	2.873
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	544	-	1.750	2.873
8	Chi sự nghiệp KHCN	-	-	299	-	3.064	3.686
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	299	-	3.064	3.686
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-	-	-	-	2.409
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo						2.409
2	Chi sự nghiệp KHCN	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	-	-	-	-	17.800
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo						17.800
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						

Thanh

STT	Nội dung	ĐH Đà Nẵng	Cục Hợp tác Quốc tế	Cục Nhà giáo và CBQLGD	Cục CNTT	Trường ĐH Đà Lạt	Trường ĐH Nông lâm TP. Hồ Chí Minh
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN						
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	205.783	503.162	6.467	3.668	55.598	60.200
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>124.547</i>	<i>10.541</i>	<i>4.579</i>	<i>2.948</i>	<i>40.251</i>	<i>52.305</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>81.236</i>	<i>492.621</i>	<i>1.888</i>	<i>720</i>	<i>15.347</i>	<i>7.895</i>
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	199.866	494.320	1.888	720	55.077	57.931
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>124.547</i>	<i>2.972</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>40.251</i>	<i>52.305</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>75.319</i>	<i>491.348</i>	<i>1.888</i>	<i>720</i>	<i>14.826</i>	<i>5.626</i>
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4	Chi Quản lý NN	-	7.736	4.579	2.948	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>7.570</i>	<i>4.579</i>	<i>2.948</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>167</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7	Kinh phí đào tạo C-K	78	1.106	-	-	-	919
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>78</i>	<i>1.106</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>919</i>
8	Chi sự nghiệp KHCN	5.839	-	-	-	520	1.351
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>5.839</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>520</i>	<i>1.351</i>
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-	-	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo						
2	Chi sự nghiệp KHCN	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	9.992	-	-	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	9.992					
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						

Đánh

STT	Nội dung	Trường ĐHSPTK TP.Hồ Chí Minh	Viện KHGD Việt Nam	Trường Hữu nghị 80	Trường Dự bị ĐH Sầm Sơn	Trường ĐH Kiên Giang
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN					
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	6.353	25.381	53.712	23.872	19.028
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	17.550	24.110	19.275	17.200
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	6.353	7.831	29.602	4.596	1.828
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	4.149	1.000	39.339	23.872	18.967
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>		-	24.110	19.275	17.200
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	4.149	1.000	15.229	4.596	1.766
2	Sự nghiệp môi trường	-	1.354	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	1.354	-	-	-
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
7	Kinh phí đào tạo C-K	-	2.270	14.373	-	61
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	-	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	-	2.270	14.373	-	61
8	Chi sự nghiệp KHCN	2.205	20.757	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	-	17.550	-	-	-
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	2.205	3.207	-	-	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	0,00069	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo					
2	Chi sự nghiệp KHCN	-	0,00069	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	-	-	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo					
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường					

Chức

STT	Nội dung	Học Viện QLGD	Tạp Chí GD	BQL DA SAHEP	Trường ĐHSP TĐTT TP. HCM
	QUYẾT TOÁN CHI NSNN				
I	NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC	20.835	946	1.794	31.001
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>19.428</i>	<i>946</i>	<i>-</i>	<i>17.890</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>1.407</i>	<i>-</i>	<i>1.794</i>	<i>13.111</i>
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	19.450	946	1.794	31.001
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>19.428</i>	<i>946</i>	<i>-</i>	<i>17.890</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>22</i>	<i>-</i>	<i>1.794</i>	<i>13.111</i>
2	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
4	Chi Quản lý NN	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
5	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	-	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
7	Kinh phí đào tạo C-K	848	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>848</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
8	Chi sự nghiệp KHCN	536	-	-	-
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>536</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	-	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo				
2	Chi sự nghiệp KHCN	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI	7.125	-	-	-
1	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	7.125			
2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

Kutth